Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.095,94**	**49,75**	**25,07**	**43,36**	**32,73**	**35,18**	**144,48**	**50,88**	**192,74**	**99,93**	**103,36**	**161,11**	**33,42**	**82,29**	**41,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,42	12,49	0,30	0,30	0,81	1,04	6,84	1,05	16,82	6,33	3,96	10,04	1,17	1,15	0,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	62,42	12,49	0,30	0,30	0,81	1,04	6,84	1,05	*16,82*	*6,33*	3,96	10,04	1,17	1,15	0,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	66,38	10,53	1,23		2,03	0,20	16,93	0,80	11,04	4,27	4,32	10,49	1,27	0,23	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	200,46	20,63	7,17	10,79	7,67	17,68	25,44	10,27	26,87	13,03	17,24	19,44	8,03	6,61	9,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	741,20	6,10	15,87	32,27	22,22	13,76	90,43	38,26	130,11	76,30	72,74	117,50	22,45	74,30	28,89
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,48		0,50			2,50	4,84	0,50	7,90		5,10	3,64	0,50		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,94**	**3,00**		**0,50**			**3,50**	**0,20**	**20,45**	**0,78**			**0,10**		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,86								17,86						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,50						0,50								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50						0,50								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,34			0,50				0,20	0,64						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14			0,50					0,64						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,20							0,20							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,10	3,00					3,00						0,10		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,00	3,00					3,00								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10												0,10		
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															